

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội
- ĐT: 84.4.38584634 - FAX: 84.4.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		402.656.583.342	411.149.880.428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	46.572.168.216	41.284.330.440
1. Tiền	111		31.072.168.216	27.284.330.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.500.000.000	14.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.904.519.662	108.038.736.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	99.351.188.632	86.325.370.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.429.166.820	591.857.712
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4.823.341.055	26.412.633.764
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(5.699.176.845)	(5.291.125.726)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		233.784.086.462	258.999.030.324
1. Hàng tồn kho	141	V.05	233.784.086.462	258.999.030.324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.395.809.002	2.827.783.631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.831.509.333	1.212.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		564.299.669	2.826.571.556
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		323.913.606.323	124.916.684.099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.101.052.000	1.360.052.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1.101.052.000	1.360.052.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		99.437.465.434	111.781.211.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	50.370.020.168	58.612.182.713
- Nguyên giá	222		576.606.744.522	584.386.517.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(526.236.724.354)	(525.774.334.761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	45.451.722.244	49.553.305.535
- Nguyên giá	225		59.832.807.852	55.320.404.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.381.085.608)	(5.767.099.219)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.615.723.022	3.615.723.022
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.000.000)	(88.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.901.307.498	441.799.158
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	8.901.307.498	441.799.158

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

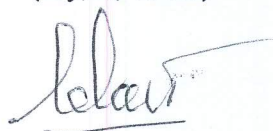
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.039.048.712	6.434.752.066
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	34.444.062.358	8.444.062.358
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.405.013.646)	(2.009.310.292)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		182.434.732.679	4.898.869.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	182.434.732.679	4.898.869.605
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		726.570.189.665	536.066.564.527
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		380.686.348.456	203.663.156.687
I. Nợ ngắn hạn	310		181.959.584.411	165.767.518.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	43.479.785.808	36.783.000.102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.233.288.376	5.001.424.668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.314.117.130	5.180.001.776
4. Phải trả người lao động	314		18.583.896.460	36.004.558.189
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	669.473.271	787.728.917
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	21.090.910	24.909.093
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.519.451.837	2.322.258.809
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	91.257.288.188	72.974.016.136
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		14.881.192.431	6.689.620.847
II. Nợ dài hạn	330		198.726.764.045	37.895.638.150
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		143.500.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	42.226.764.045	24.895.638.150
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.000.000.000	13.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		345.883.841.209	332.403.407.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	345.883.841.209	332.403.407.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.657.650.000	200.474.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.657.650.000	200.474.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	6.457.920.487
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23.970.000)	(15.400.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.027.883.989	71.130.644.517
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.222.273.615	54.356.089.231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.580.288.877	10.091.168.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.641.984.738	44.264.920.283
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		726.570.189.665	536.066.564.527

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Thuý Lan

TP.Tài chính kế toán
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Chiên Chưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Địa chỉ: 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Quý IV năm 2016

PHẦN I: LÃI LỖ

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ NĂM 2016	LŨY KẾ NĂM 2015
			QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015		
1	2	3				5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	248,006,150,140	232,534,683,745	912,996,435,810	967,436,096,821
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			26,474,337,675	27,589,743,648	97,465,671,885	100,673,644,690
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	297,381,593	2,341,025,560	3,942,866,844	7,173,489,374
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		247,708,768,547	230,193,658,185	909,053,568,966	960,262,607,447
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	205,555,684,292	194,510,452,912	727,810,931,315	773,932,394,893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42,153,084,255	35,683,205,273	181,242,637,651	186,330,212,554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	611,740,124	443,425,841	1,996,715,259	1,946,210,019
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5,107,888,476	2,690,520,653	13,074,348,991	9,949,778,463
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3,880,418,908	1,440,025,653	9,281,764,443	4,993,560,639
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	4,855,032,218	(2,135,254,159)	33,636,607,190	20,156,028,225
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	15,792,128,969	19,944,427,699	53,341,335,611	62,216,129,831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		17,009,774,716	15,626,936,921	83,187,061,118	95,954,486,054
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2,090,635,467	175,474,940	2,290,066,292	618,718,915
12. Chi phí khác	32	VI.8	262,477,821	27,604,846	325,701,480	986,235,417
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,828,157,646	147,870,094	1,964,364,812	(367,516,502)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		18,837,932,362	15,774,807,015	85,151,425,930	95,586,969,552
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	3,767,586,472	3,470,457,544	17,030,285,186	21,128,527,678
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		15,070,345,890	12,304,349,471	68,121,140,744	74,458,441,874
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Nga

Nguyễn Thanh Tùng

TP.TÀI CHÍNH- KẾ TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Uub

Nguyễn Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Chiên Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Q4/2016	LK Q4 / 2015
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	85.151.425.930	95.586.969.552
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.070.204.913	22.833.443.699
- Các khoản dự phòng	03	803.754.473	(147.641.537)
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NT	04	255.709.684	(4.887.254)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.178.809.964)	(1.540.117.153)
- Chi phí lãi vay	06	9.281.764.443	4.993.560.639
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	6.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	115.384.049.479	127.721.327.946
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.582.860.119)	(27.843.608.723)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.214.943.862	19.126.836.242
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	133.059.140.247	(6.575.086.756)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(177.535.863.074)	(1.629.620.351)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.586.439.443)	(4.693.385.739)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.760.625.779)	(20.350.256.097)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.099.923.409	544.787.160
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.983.486.743)	(6.051.029.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.308.781.839	80.249.963.922
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDụng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(4.627.935.828)	(11.677.335.120)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	1.508.449.120	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(26.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.670.360.874	1.540.117.153
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.449.125.834)	(10.137.217.967)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32	(8.570.000)	(7.356.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	361.368.525.154	183.704.526.547
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(319.702.956.371)	(207.913.399.981)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(11.327.056.569)	(5.707.481.833)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	(41.902.618.916)	(57.308.402.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.572.676.702)	(87.232.114.055)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.286.979.303	(17.119.368.100)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	41.284.330.440	58.403.179.508
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	858.473	519.032
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	46.572.168.216	41.284.330.440

Người lập biểu
(Ký)

Lê Thị Thuý Lan
Lê Thị Thuý Lan

TP.Tài chính kế toán
(Ký)

Nguyễn Thanh Tùng
Nguyễn Thanh Tùng

Lập, Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
M. S. D. N. : 010010062
Đ. THANH HÓA - T. HÀ NỘI

Mai Chiến Cường
Mai Chiến Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2016 là 1080 người trong đó nhân viên quản lý là 208 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Số dư các khoản mục nội bộ của Bảng cân đối kế toán, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ được coi là chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều được loại trừ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ : Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành .

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

11. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2016, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

13. Công Cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Các bên liên quan

Công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Công ty mẹ).

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	2.797.322.132	-	2.905.392.186	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.274.846.084	-	24.378.938.254	-
- Các khoản tương đương tiền	15.500.000.000	-	14.000.000.000	-
Cộng:	46.572.168.216	-	41.284.330.440	-
02- Phải thu của khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY(NM ô tô Cửu Long)	16.692.324.499	-	20.681.471.662	-
+ CT TNHH Sao Mai Anh TP HCM + NTrang	20.390.621.368	-	14.294.163.069	-
+ CT TNHH TM Dịch vụ Loan Tuyết	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	62.268.242.765	-	51.349.735.552	-
Cộng:	99.351.188.632	-	86.325.370.283	-
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
03- Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon B	3.072.897.175	-	2.966.978.675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	593.974.227	-	432.975.297	-
- Phải thu tiền điện nước của các đối tượng thuê MB	94.823.030	-	133.795.588	-
- Tạm ứng	295.379.564	-	480.593.391	-
- Ký cược, ký quỹ	400.701.972	-	18.159.799.812	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	-	-
- Phải thu khác	365.565.087	-	4.238.491.001	-
Cộng:	4.823.341.055	-	26.412.633.764	-
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.101.052.000	-	1.360.052.000	-
Cộng:	1.101.052.000	-	1.360.052.000	-
Tổng cộng	5.924.393.055	-	27.772.685.764	-
04- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. Hiệu lớp Minh Nên	653.693.973	-	653.693.973	-
2. CT CP ô tô An Thái CONECO	686.000.000	-	686.000.000	-
3. CT CP TM Vượng Nga	1.789.823.358	-	1.789.823.358	-
4. CT THNN Phong Lâm	991.205.745	-	991.205.745	-
5. Nguyễn Thị Hương - Nghệ An	331.871.851	-	-	-
-	-	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	1.246.581.918	-	1.170.402.650	-

JIG
JNG
JPH
TAO
O V
CÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về
lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá
hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng	-	5.699.176.845	-	5.291.125.726	-
-------------	---	----------------------	---	----------------------	---

05- Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	143.818.769.078	-	144.544.048.700	-
- Công cụ, dụng cụ	7.398.287.811	-	5.685.082.150	-
- Chi phí SX, KD dở dang	3.413.878.175	-	4.570.150.729	-
- Thành phẩm	76.382.498.011	-	102.782.444.378	-
- Hàng hoá	2.179.744.297	-	742.122.550	-
- Hàng gửi bán	590.909.090	-	675.181.817	-
Cộng giá gốc hàng	233.784.086.462	-	258.999.030.324	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;				
- Giá trị hàng TK dùng để TChấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm CK:			76.878.273.844	
b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	233.784.086.462		258.999.030.324	

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2016		01/01/2016	
+ Mua sắm	5.137.915.034		440.909.091	
- Dự án di dời, sản xuất lớp rial	5.124.871.398		440.909.091	
- Hệ thống cấp gió mát	13.043.636		-	
+ XDCB	245.026.364		-	
- XD nhà kho CNTB	245.026.364		-	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	3.518.366.100		890.067	
- SC máy luyện XNLXH	2.647.745.000		-	
- SC máy ép đùn xuất tấm	731.058.600		-	
- Chi phí SCL khác	139.562.500		890.067	
Cộng	8.901.307.498		441.799.158	

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						TÀI SẢN KHÁC	CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MẦY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ			
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu năm		105.551.713.514	442.576.369.753	35.506.787.061	751.647.146		584.386.517.474	
+ Mua trong năm			2.318.888.190	2.348.925.806			4.667.813.996	
+ Đầu tư XDCB hoàn thành							0	
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)			1.708.976.761				1.708.976.761	
- Thanh lý		31.300.000	13.389.409.892	522.884.039	50.235.000		13.993.828.931	
- Nhượng bán							0	
- Giảm khác				162.734.778			162.734.778	
							0	
Số dư 31/12/2016		105.520.413.514	433.214.824.812	37.170.094.050	701.412.146		576.606.744.522	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm		78.317.143.864	413.158.499.333	33.702.396.485	596.295.079		525.774.334.761	
+ Khấu hao trong năm		3.714.659.423	9.542.610.799	507.554.273	65.053.987		13.829.878.482	
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)			626.340.042				626.340.042	
- Thanh lý, nhượng bán		31.300.000	13.389.409.892	522.884.039	50.235.000		13.993.828.931	
- Giảm khác							0	
Số dư 31/12/2016		82.000.503.287	409.938.040.282	33.687.066.719	611.114.066		526.236.724.354	
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm		27.234.569.650	29.417.870.420	1.804.390.576	155.352.067		58.612.182.713	
- Tại ngày 31/12/2016		23.519.910.227	23.276.784.530	3.483.027.331	90.298.080		50.370.020.168	

* Giá trị còn lại 31/12/16 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 3.332.584.774

* Nguyên giá TSCĐ 31/12/16 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 406.954.193.088

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH						TÀI SẢN KHÁC	CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ			
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu năm			53.517.502.027	1.802.902.727				55.320.404.754
+ Thuế tài chính trong năm			6.221.379.859					6.221.379.859
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính			1.708.976.761					1.708.976.761
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính								0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)								0
Số dư 31/12/2016			58.029.905.125	1.802.902.727				59.832.807.852
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	0		5.241.170.353	525.928.866				5.767.099.219
Khấu hao trong năm			8.899.940.995	340.385.436				9.240.326.431
Mua lại TSCĐ thuế tài chính			626.340.042					626.340.042
Trả lại TSCĐ thuế tài chính								0
Số dư 31/12/2016			13.514.771.306	866.314.302				14.381.085.608
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm		0	48.276.331.674	1.276.973.861				49.553.305.535
- Tại ngày 31/12/2016			44.515.133.819	936.588.425				45.451.722.244

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SDụng đất	Ph.mềm VTính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Số dư cuối kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Số dư cuối kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
Tại ngày cuối kỳ	-	-	3.615.723.022

10- Các khoản đầu tư tài chính

31/12/2016

01/01/2016

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- C.Khoán kinh doanh						
b- ĐT nắm giữ đ.ng đhạn						
c- Đ.Tư góp vốn vào đ.vị #						
- CTCP PhilipCarbonBlack	8.444.062.358	(2.405.013.646)	6.039.048.712	8.444.062.358	(2.009.310.292)	6.434.752.066
- CT TNHH SVàng- H Sơn	26.000.000.000	-	26.000.000.000	-	-	0
Cộng	34.444.062.358	(2.405.013.646)	32.039.048.712	8.444.062.358	(2.009.310.292)	6.434.752.066

11- Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2016

01/01/2016

a- Ngắn hạn	-	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	-	-	-	-
b- Dài hạn	-	182.434.732.679	182.434.732.679	4.898.869.605	-
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	8.514.410.981	8.514.410.981	4.749.978.259	-
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	-	39.810.355	39.810.355	13.812.846	-
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	-	151.153.125	151.153.125	135.078.500	-
- Các khoản khác	-	-	-	-	-
- CP NM CSSV tại Hà Nam	-	173.729.358.218	173.729.358.218	-	-
Cộng	-	182.434.732.679	182.434.732.679	4.898.869.605	-

12- Chi phí phải trả

31/12/2016

01/01/2016

a- Ngắn hạn				
- Trích trước lãi vay		149.500.000	149.500.000	454.175.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #		300.000.000	300.000.000	145.000.000
- Chi phí CK, khuyến mại		-	-	-
- TTrước ca3, BHLĐ		219.973.271	219.973.271	188.553.917
- CP quảng cáo		-	-	-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô		-	-	-
- TTrước chi phí khác		-	-	-
Cộng	-	669.473.271	669.473.271	787.728.917
b- Dài hạn		-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

31/12/16

01/01/16

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	5.171.010.421	5.171.010.421	10.653.449.607	10.653.449.607
+ CT TNHH Trường Sinh	-	-	-	-
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	9.663.031.400	9.663.031.400	3.601.100.800	3.601.100.800
+ CT TNHH chế biến cao su Đà Nẵng	-	-	214.200.000	214.200.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	28.645.743.987	28.645.743.987	22.314.249.695	22.314.249.695
Cộng	43.479.785.808	43.479.785.808	36.783.000.102	36.783.000.102
b- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d- Phải trả người bán là các bên liên quan				

(Xem mục 1. Phần VII- Các bên liên quan)

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
a.1. Thuế	5.176.992.931	62.691.140.886	60.554.016.687	7.314.117.130
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.195.729.750	22.631.428.503	21.542.638.848	2.284.519.405
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.212.075	14.499.004.568	14.117.036.908	383.179.735
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	822.886.572	822.886.572	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.502.289.840	17.030.285.186	16.760.625.779	3.771.949.247
6. Thuế tài nguyên	-	56.908.800	56.908.800	-
7. Thuế Môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
8. Thuế nhà đất	-	32.209.980	32.209.980	-
9. Tiền thuê đất	-	6.002.130.733	6.002.130.733	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	477.761.266	1.265.187.160	1.023.276.352	719.672.074
11. Các loại thuế khác	-	345.099.384	190.302.715	154.796.669
a.2. Các khoản phải nộp khác	3.008.845	-	3.008.845	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	3.008.845	-	3.008.845	-
Tổng cộng	5.180.001.776	62.691.140.886	60.557.025.532	7.314.117.130
b- Phải thu				
1. Thuế nhà đất	-	-	-	-
2. Tiền thuê đất	2.175.433.443	1.611.133.774	-	564.299.669
3. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
4. Thuế nhập khẩu	651.138.113	651.138.113	-	-
Cộng	2.826.571.556	2.262.271.887	-	564.299.669

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	2.519.451.837	2.322.258.809
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	218.643.118	135.239.398
- Bảo hiểm xã hội	1.129.480	8.759.419
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	41.859.333	39.406.960
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	456.107.200	276.107.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	909.728.111	716.630.527
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	891.984.595	1.146.115.305
b- Dài hạn	143.500.000.000	-
	143.500.000.000	-

16- Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	44.384.365.215	44.384.365.215	267.528.700.121	254.255.170.653	31.110.835.747	31.110.835.747
- Vay NH bằng USD	24.408.191.724	24.408.191.724	61.300.465.591	57.150.300.374	20.258.026.507	20.258.026.507
- Vay CBCNV	7.971.123.454	7.971.123.454	4.157.738.393	5.031.999.828	8.845.384.889	8.845.384.889
- Vay khác	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Nợ DH đến h.trả	14.493.607.795	14.493.607.795	15.847.293.371	11.113.454.569	9.759.768.993	9.759.768.993
Cộng	91.257.288.188	91.257.288.188	348.834.197.476	330.550.925.424	72.974.016.136	72.974.016.136
b- Vay dài hạn						
- NH VietinBank -f	-	-	2.784.841.200	2.784.841.200	-	-
- CT CP TĐ Hoàn h	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-	-
Cộng	26.000.000.000	26.000.000.000	28.784.841.200	2.784.841.200	-	-
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinB	16.226.764.045	-	6.315.943.233	14.984.817.338	24.895.638.150	24.895.638.150
Cộng	16.226.764.045	-	6.315.943.233	14.984.817.338	24.895.638.150	24.895.638.150

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q4/ 2016			LK Q4/2015		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	14.710.404.895	4.196.950.326	10.513.454.569	7.364.187.310	1.656.705.477	5.707.481.833
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	21.090.910	24.909.093
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	21.090.910	24.909.093
b- Dài hạn		

18- Dự phòng phải trả

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SDư 01/01/15	182.249.940.000	3.605	4.397.931.507	-	(7.780.000)	47.097.439.754	87.739.933.749	321.477.468.615
- Tăng vốn trong NTrước	18.224.210.000	-	2.059.988.980	-	-	24.033.204.763	-	44.317.403.743
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	74.458.441.874	74.458.441.874
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	32.086.497.688	32.086.497.688
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT(Mua CP qu	-	-	-	-	(7.620.000)	-	-	(7.620.000)
- Chia cổ tức N.2014 & ứng 2015	-	-	-	-	-	-	75.629.346.500	75.629.346.500
- Lỗ trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	126.442.204	126.442.204
Số dư 31/12/15	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	71.130.644.517	54.356.089.231	332.403.407.840
Số dư 01/01/16	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	71.130.644.517	54.356.089.231	332.403.407.840
- Tăng vốn trong NNay	80.183.500.000	-	-	-	-	22.297.648.306	-	102.481.148.306
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	68.121.140.744	68.121.140.744
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(54.788.904.047)	(54.788.904.047)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	20.325.170.679	-	20.325.170.679
- Giảm vốn trong NNay	-	-	-	-	(8.570.000)	-	-	(8.570.000)
- Chia cổ tức năm 2015& ứng N.2	-	-	-	-	-	-	42.095.480.500	42.095.480.500
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	6.457.920.487	-	-	73.725.579.513	370.571.813	80.554.071.813
Số dư 30/06/16	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	40.027.883.989	25.222.273.615	345.883.841.209

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn góp của Nhà nước (TDHCVN)	143.139.150.000	102.242.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	137.518.500.000	98.231.900.000
+ CTy CP ĐTư cao su Quảng Nam	-	37.595.030.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	137.518.500.000	60.636.870.000
Cộng	280.657.650.000	200.474.150.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân

phối cổ tức, chia lợi nhuận

	LK Q4/2016	LK Q4/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.474.150.000	182.249.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	80.183.500.000	18.224.210.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280.657.650.000	200.474.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015:	-	45.560.534.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2015 chia vào năm 2016:	14.032.112.500	-
- Tạm ứng cổ tức năm 2016	28.063.368.000	-

d- Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.065.765	20.047.415
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.065.765	20.047.415
+ Cổ phiếu phổ thông	28.065.765	20.047.415
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.397	1.540
+ Cổ phiếu phổ thông	2.397	1.540
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.063.368	20.045.875
+ Cổ phiếu phổ thông	28.063.368	20.045.875
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	40.027.883.989	71.130.644.517
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	40.027.883.989	71.130.644.517

20- Nguồn kinh phí

	LK Q4/2016	LK Q4/2015
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngoại tệ các loại (USD)	2.403,64	51.307,38
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.472.823.344	2.472.823.344
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993.764.271	993.764.271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	LK Q4/2016	LK Q4/2015
- Doanh thu bán hàng	897.398.291.208	955.783.504.222
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.132.096.571	10.729.193.974
- Doanh thu bán vật tư	2.466.048.031	923.398.625

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Cộng -

912.996.435.810

967.436.096.821

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng -

LK Q4/2016

-
-
3.942.866.844
3.942.866.844

LK Q1/2015

-
-
7.173.489.374
7.173.489.374

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của vật tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng -

LK Q4/2016

3.742.525.112
722.123.294.551
-
1.945.111.652
-
-
-
727.810.931.315

LK Q4/2015

3.578.729.973
769.600.508.402
-
753.156.518
-
-
-
773.932.394.893

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng -

LK Q4/2016

1.070.360.874
-
326.354.385
600.000.000
1.996.715.259

LK Q4/2015

940.117.153
-
406.092.866
600.000.000
1.946.210.019

5- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác (DP tồn thất ĐTr)

Cộng -

LK Q4/2016

9.281.764.443
3.021.833.000
375.048.194
395.703.354
13.074.348.991

LK Q4/2015

4.993.560.639
3.816.300.000
737.528.673
402.389.151
9.949.778.463

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- + Chi phí nhân viên
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm
- + Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng -

LK Q4/2016

3.808.511.934
16.025.352.944
5.790.698.604
8.012.043.708
33.636.607.190

LK Q4/2015

3.805.161.171
17.373.881.357
5.505.485.977
(6.528.500.280)
20.156.028.225

b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

- + Chi phí nhân viên quản lý
- + Thuế, phí và lệ phí
- + Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng -

26.535.305.253
9.014.112.504
17.791.917.854

53.341.335.611

29.561.351.939
7.573.060.722
25.081.717.170

62.216.129.831

c- Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

(23.111.000)
-
(23.111.000)

(561.910.841)
(15.687.880.711)
(16.249.791.552)

7- Thu nhập khác

LK Q4/2016

LK Q4/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.552.440.000	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	781.617.172	618.718.915
Cộng	2.334.057.172	618.718.915
8- Chi phí khác	LK Q4/2016	LK Q4/2015
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ	43.990.880	-
- Lãi chậm nộp BHXH	-	-
- Các khoản khác	325.701.480	986.235.417
Cộng	369.692.360	986.235.417
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	LK Q4/2016	LK Q4/2015
- Chi phí nguyên vật liệu	545.546.376.560	586.868.633.375
- Chi phí nhân công	102.043.916.204	113.147.264.628
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>86.638.520.000</i>	<i>102.059.001.530</i>
- Khấu hao tài sản cố định	23.070.204.913	22.833.443.699
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.020.154.530	36.635.324.612
- Chi phí khác bằng tiền	73.827.788.042	69.839.338.059
Cộng	781.508.440.249	829.324.004.373
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK Q4/2016	LK Q4/2015
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.151.425.930	95.586.969.552
b- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
c- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	85.151.425.930	95.586.969.552
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20 %	22 %
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.030.285.186	21.128.527.678
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	17.030.285.186	21.128.527.678
11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK Q4/2016	LK Q4/2015
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68.121.140.744	74.458.441.874
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	5.420.045.514	5.947.276.990
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN sau thuế</i>	<i>5.420.045.514</i>	<i>5.947.276.990</i>
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.701.095.230	68.511.164.884
+ cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- Trước điều chỉnh hồi tố	20.045.875	18.224.216
+ Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm năm 2015 để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2014	-	-
+ Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố	20.045.875	18.224.216
+ Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
+ Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	173	779
+ C.Phiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ	20.045.702	28.064.208
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	3.128	2.441

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Nghiệp vụ	LK Quý IV/2016	LK Quý IV/2015
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	6.259.165.000	7.237.574.200
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	118.580.000	923.079.200
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	1.249.600.000	264.660.000
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	2.289.069.200	4.882.240.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	312.122.800	386.498.200
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphảm CSKT	611.710.000	358.160.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	1.185.309.400	422.936.800
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphảm CSKT	492.773.600	
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua ngvliệu	-	
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	39.670.400	2.045.120.000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC ĐT dự án	4.778.590.400	485.000.000

c. Tại ngày 31/12/2016, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	1.554.103.760	1.961.379.200
CT CP Phân lân Ninh Bình	162.572.960	891.079.200
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	540.650.000	1.070.300.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình		
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao		-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	358.107.200	
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		
Công ty CP DAP 2 Vinachem	492.773.600	
Các khoản phải trả		
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	2.986.619.000	-
Phải trả khác		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Lãi chậm nộp tiền bán vế	244.528.899
	244.528.899	244.528.899

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	46.572.168.216		41.284.330.440	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.275.581.687	(5.699.176.845)	114.098.056.047	(5.291.125.726)
Đầu tư dài hạn	34.444.062.358	(2.405.013.646)	8.444.062.358	(2.009.310.292)
Cộng	186.291.812.261	(8.104.190.491)	163.826.448.845	(7.300.436.018)
	31/12/2016	01/01/2016		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	133.484.052.233	97.869.654.286		
Phải trả người bán, phải trả khác	189.499.237.645	39.105.258.911		
Chi phí phải trả	669.473.271	787.728.917		
Cộng	323.652.763.149	137.762.642.114		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/06/2016 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 31/12/2016	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.572.168.216		0	46.572.168.216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.475.352.842	1.101.052.000	0	99.576.404.842
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	32.039.048.712	32.039.048.712
Cộng	145.047.521.058	1.101.052.000	32.039.048.712	178.187.621.770

Tại ngày 01/01/2016	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.284.330.440			41.284.330.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.446.878.321	1.360.052.000		108.806.930.321
Đầu tư tài chính dài hạn		0	6.434.752.066	6.434.752.066
Cộng	148.731.208.761	1.360.052.000	6.434.752.066	156.526.012.827

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	91.257.288.188	42.226.764.045		133.484.052.233
Phải trả người bán, phải trả khác	45.999.237.645	143.500.000.000		189.499.237.645
Chi phí phải trả	669.473.271	0		669.473.271
Cộng	137.925.999.104	185.726.764.045	0	323.652.763.149

Tại ngày 01/01/2016	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	72.974.016.136	24.895.638.150	0	97.869.654.286
Phải trả người bán, phải trả khác	39.105.258.911	0	0	39.105.258.911
Chi phí phải trả	787.728.917	0	0	787.728.917
Cộng	112.867.003.964	24.895.638.150	0	137.762.642.114

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

